

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐÀU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký
kinh doanh**

Số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2006.

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp**

Số 0301446221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 26 ngày 5 tháng 7 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Như Tùng	Chủ tịch
Ông Park Heung Su	Phó Chủ tịch/thành viên độc lập
Ông Lee Eun Hong	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hảo	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Kim Soung Gyu	Thành viên
Ông Song Jae Ho	Thành viên (từ ngày 5 tháng 4 năm 2024)
Ông Jung Sung Kwan	Thành viên (đến ngày 5 tháng 4 năm 2024)
Ông Kim Jong Gak	Thành viên độc lập
Ông Đinh Tấn Tường	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Ông Đinh Tấn Tường	Trưởng Ủy ban
Ông Kim Jong Gak	Thành viên
Ông Park Heung Su	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Song Jae Ho	Tổng Giám đốc (từ ngày 5 tháng 3 năm 2024) Giám đốc Điều hành (đến ngày 5 tháng 3 năm 2024)
Ông Jung Sung Kwan	Tổng Giám đốc (đến ngày 5 tháng 3 năm 2024)
Ông Trần Như Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Song Jae Ung	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 2 tháng 1 năm 2024)
Bà Nguyễn Minh Hảo	Giám đốc Tài chính

Người đại diện theo pháp luật

Ông Song Jae Ho	Tổng Giám đốc (từ ngày 5 tháng 3 năm 2024)
Ông Jung Sung Kwan	Tổng Giám đốc (đến ngày 5 tháng 3 năm 2024)

Trụ sở chính

Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh,
Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 51. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Giám đốc

Song Jae Ho
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2024



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt May – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15763
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.341.601.494.810	2.082.616.637.542
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	434.209.400.541	420.097.411.090
111	Tiền		57.450.400.541	36.857.411.090
112	Các khoản tương đương tiền		376.759.000.000	383.240.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		388.012.000.000	287.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	388.012.000.000	287.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		393.749.066.890	325.301.380.342
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	437.971.108.824	374.792.669.806
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.145.273.647	6.632.578.771
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	12.081.332.554	14.997.196.190
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(74.448.648.135)	(71.121.064.425)
140	Hàng tồn kho	9	1.032.669.192.794	1.024.900.636.647
141	Hàng tồn kho		1.064.375.801.860	1.049.554.512.758
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(31.706.609.066)	(24.653.876.111)
150	Tài sản ngắn hạn khác		92.961.834.585	25.317.209.463
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	5.819.250.347	3.079.972.458
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	87.142.584.238	22.237.237.005

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.317.060.874.373	1.159.919.716.077
210	Các khoản phải thu dài hạn		19.571.075	10.289.364.354
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	19.571.075	10.289.364.354
220	Tài sản cố định		986.443.272.547	834.523.557.980
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	924.782.564.406	747.112.712.566
222	Nguyên giá		2.136.871.653.522	1.889.897.283.990
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.212.089.089.116)	(1.142.784.571.424)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	-	24.908.604.540
225	Nguyên giá		-	45.544.973.606
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(20.636.369.066)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	61.660.708.141	62.502.240.874
228	Nguyên giá		101.539.069.105	101.539.069.105
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(39.878.360.964)	(39.036.828.231)
230	Bất động sản đầu tư		2.348.374.007	2.383.250.849
231	Nguyên giá		2.807.585.760	2.807.585.760
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(459.211.753)	(424.334.911)
240	Tài sản dở dang dài hạn		40.222.803.486	30.982.414.095
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	40.222.803.486	30.982.414.095
250	Đầu tư tài chính dài hạn		156.134.593.840	145.682.220.931
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	163.875.000.000	153.375.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	10.365.000.000	10.365.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	4.943.600.000	4.943.600.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(23.049.006.160)	(23.001.379.069)
260	Tài sản dài hạn khác		131.892.259.418	136.058.907.868
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	120.951.699.484	124.107.703.842
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	10.940.559.934	11.951.204.026
270	TỔNG TÀI SẢN		3.658.662.369.183	3.242.536.353.619

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.521.538.449.112	1.229.695.752.292
310	Nợ ngắn hạn		1.446.367.034.755	1.136.401.576.842
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	546.779.820.648	261.653.318.502
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	43.302.995.381	46.771.158.766
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	19.121.714.433	16.606.036.895
314	Phải trả người lao động	16	64.656.241.628	78.221.334.605
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	9.655.690.485	6.093.955.447
319	Phải trả ngắn hạn khác	18(a)	20.723.269.194	21.277.759.441
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19(a)	638.881.166.796	610.462.822.015
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	103.246.136.190	95.315.191.171
330	Nợ dài hạn		75.171.414.357	93.294.175.450
337	Phải trả dài hạn khác	18(b)	16.731.513.600	17.954.144.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19(b),19(c)	32.029.553.320	48.044.329.980
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	26.410.347.437	27.295.701.470
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.137.123.920.071	2.012.840.601.327
410	Vốn chủ sở hữu		2.137.123.920.071	2.012.840.601.327
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	1.019.554.820.000	926.977.140.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.019.554.820.000	926.977.140.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	22.720.075.000	22.720.075.000
415	Cổ phiếu quỹ	24	(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	222.829.036.743	289.025.312.368
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24	74.741.056.109	74.741.056.109
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	803.218.922.219	705.317.007.850
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		665.744.901.287	514.825.944.207
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		137.474.020.932	190.491.063.643
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.658.662.369.183	3.242.536.353.619



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hào
Giám đốc Tài chính



Song Jae Ho
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.748.422.367.368	1.561.357.047.562
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(453.181.294)	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.747.969.186.074	1.561.357.047.562
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.448.088.691.279)	(1.340.418.225.015)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	299.880.494.795	220.938.822.547
21	Doanh thu hoạt động tài chính	50.214.548.349	73.036.951.688
22	Chi phí tài chính	(27.323.258.760)	(42.683.732.940)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(11.136.807.184)	(19.866.117.127)
25	Chi phí bán hàng	(75.063.589.706)	(65.647.229.095)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(78.317.535.331)	(55.091.574.861)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	169.390.659.347	130.553.237.339
31	Thu nhập khác	2.722.492.249	3.498.640.880
32	Chi phí khác	(374.848.258)	(476.170.641)
40	Lợi nhuận khác	2.347.643.991	3.022.470.239
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	171.738.303.338	133.575.707.578
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(33.253.638.314)	(27.524.359.032)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.010.644.092)	(1.738.130.068)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	137.474.020.932	104.313.218.478



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hào
Giám đốc Tài chính



Song Jae Ho
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	171.738.303.338	133.575.707.578
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	57.709.871.269	63.633.926.938
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	9.542.589.723	(5.834.898.499)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(6.737.504.679)	11.666.233.942
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(12.670.086.922)	(51.151.089.385)
06	Chi phí lãi vay	11.136.807.184	19.866.117.127
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	230.719.979.913	171.755.997.701
09	Tăng các khoản phải thu	(133.917.301.682)	(7.588.070.953)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(14.821.289.102)	21.795.908.404
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	86.865.934.849	(62.081.562.163)
12	Giảm chi phí trả trước	416.726.469	758.109.928
14	Tiền lãi vay đã trả	(11.419.042.367)	(20.113.166.128)
15	Thuế TNDN đã nộp	(30.475.994.931)	(28.560.289.572)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.259.757.169)	(2.468.621.885)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	122.109.255.980	73.498.305.332
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(36.992.782.948)	(25.210.884.132)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	1.351.850.000	938.427.280
23	Tiền chi mua các hợp đồng tiền gửi	(98.520.000.000)	(210.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ đầu tư các hợp đồng tiền gửi	-	108.410.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào công ty con	(226.297.646)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	56.726.575.200
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.539.463.017	13.966.263.351
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(120.847.767.577)	(55.169.618.301)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03a – DN

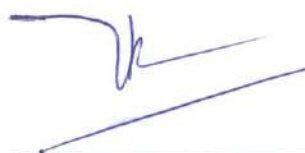
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay	19	1.316.443.408.770	1.220.077.314.372
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.302.368.117.561)	(1.247.114.986.488)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	19	(3.094.463.572)	(46.759.389.304)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông		-	(57.357.453.650)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.980.827.637	(131.154.515.070)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12.242.316.040	(112.825.828.039)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	420.097.411.090	409.311.125.188
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.869.673.411	37.360.267
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	434.209.400.541	296.522.657.416

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 35.



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hào
Giám đốc Tài chính



Song Jae Ho
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 26 số 0301446221 ngày 5 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là TCM theo Quyết định niêm yết số 120/QĐ-SGDCK được ban hành bởi HOSE ngày 5 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may. Chi tiết theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Dịch vụ lắp đặt sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 3 công ty con và 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			30.6.2024	31.12.2023
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70,94	70,94
Công ty TNHH TC Tower	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Công ty TNHH TC Commerce	Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			30.6.2024	31.12.2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	Xây dựng và quản lý dự án	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	23,79	23,79
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí	TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	29,61	29,61

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 5.705 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.552 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và bảo hiểm liên kết đầu tư. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3.5 – 23 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 15 năm
Phần mềm	3 – 8 năm
Khác	4 – 25 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn hoặc nợ ngắn hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa

34 – 50 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính, và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phân ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phân ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và được thông qua bởi Hội đồng Quản trị.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng chủ yếu để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và bổ sung vốn điều lệ trong tương lai.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khác được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí lãi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; lỗ tỷ giá hối đoái; và các khoản chi phí tài chính khác.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	631.147.308	404.218.395
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.819.253.233	36.453.192.695
Các khoản tương đương tiền (*)	376.759.000.000	383.240.000.000
	<u>434.209.400.541</u>	<u>420.097.411.090</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng theo từng khoản tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn (*)	388.012.000.000	388.012.000.000	287.000.000.000	287.000.000.000

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn từ ba (3) đến sáu (6) tháng và hưởng lãi suất áp dụng theo từng khoản tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
i. Đầu tư vào công ty con	163.875.000.000	(12.543.712.763)	153.375.000.000	(12.496.085.672)
Công ty TNHH TC Tower	137.820.000.000	(*) (543.712.763)	127.320.000.000	(*) (496.085.672)
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	14.055.000.000	(*) -	14.055.000.000	(*) -
Công ty TNHH TC Commerce	12.000.000.000	(*) (12.000.000.000)	12.000.000.000	(*) (12.000.000.000)
ii. Đầu tư vào công ty liên kết	10.365.000.000	(10.365.000.000)	10.365.000.000	(10.365.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	8.700.000.000	(*) (8.700.000.000)	8.700.000.000	(*) (8.700.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	1.665.000.000	(*) (1.665.000.000)	1.665.000.000	(*) (1.665.000.000)
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.943.600.000	(140.293.397)	4.943.600.000	(140.293.397)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (**)	2.449.600.000	5.493.270.000	2.449.600.000	6.447.500.000
Công ty Cổ phần Dệt may Thăng Lợi	1.576.000.000	(*) (140.293.397)	1.576.000.000	(*) (140.293.397)
Công ty Cổ phần Dệt may Huế (**)	793.000.000	4.354.350.000	793.000.000	3.364.725.000
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng (**)	125.000.000	174.825.000	125.000.000	207.900.000
	179.183.600.000		168.683.600.000	
		(23.049.006.160)		(23.001.379.069)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa được niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Eddie Bauer LLC	66.885.854.147	84.859.614.268
Sears, Roebuck and Co	44.509.003.169	42.441.563.234
Kmart Corporation	27.129.079.966	25.868.936.191
Khác	164.982.900.117	141.624.603.573
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	134.464.271.425	79.997.952.540
	<u>437.971.108.824</u>	<u>374.792.669.806</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	881.773.647	6.632.578.771
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	17.263.500.000	-
	<u>18.145.273.647</u>	<u>6.632.578.771</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu cổ tức được chia	2.810.565.000	(2.810.565.000)	2.810.565.000	(2.810.565.000)
Ký quỹ, ký cược	54.600.000	-	4.923.320.000	-
Các khoản khác	4.695.620.360	-	7.263.311.190	-
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	4.520.547.194	-	-	-
	<u>12.081.332.554</u>	<u>(2.810.565.000)</u>	<u>14.997.196.190</u>	<u>(2.810.565.000)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác của khách hàng đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	-	-	10.270.702.354	-
Khác	19.571.075	-	18.662.000	-
	<u>19.571.075</u>	<u>-</u>	<u>10.289.364.354</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
i- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))	2.810.565.000 2.810.565.000	- -	(2.810.565.000) (2.810.565.000)	Trên 3 năm
ii- Tổng giá trị phải thu khách hàng quá hạn và khó có khả năng thu hồi Sears, Roebuck and Co Kmart Corporation	71.638.083.135 44.509.003.169 27.129.079.966 <u>74.448.648.135</u>	- - - -	(71.638.083.135) (44.509.003.169) (27.129.079.966) <u>(74.448.648.135)</u>	Trên 3 năm Trên 3 năm Trên 3 năm
	Tại ngày 31.12.2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
i- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))	2.810.565.000 2.810.565.000	- -	(2.810.565.000) (2.810.565.000)	Trên 3 năm
ii- Tổng giá trị phải thu khách hàng quá hạn và khó có khả năng thu hồi Sears, Roebuck and Co Kmart Corporation	68.310.499.425 42.441.563.234 25.868.936.191 <u>71.121.064.425</u>	- - - -	(68.310.499.425) (42.441.563.234) (25.868.936.191) <u>(71.121.064.425)</u>	Trên 3 năm Trên 3 năm Trên 3 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	530.523.122.817	(31.706.609.066)	529.245.620.927	(24.653.876.111)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	243.568.820.836	-	243.413.539.284	-
Nguyên vật liệu	204.938.468.250	-	177.911.312.530	-
Hàng đang đi trên đường	62.818.993.998	-	64.766.916.530	-
Hàng gửi đi bán	17.667.234.315	-	32.293.328.914	-
Công cụ, dụng cụ	4.859.161.644	-	1.923.794.573	-
	<u>1.064.375.801.860</u>	<u>(31.706.609.066)</u>	<u>1.049.554.512.758</u>	<u>(24.653.876.111)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	24.653.876.111	27.658.586.192
Tăng dự phòng	24.817.615.960	20.163.381.935
Sử dụng/bán hàng tồn kho đã trích lập	(17.764.883.005)	(23.168.092.016)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>31.706.609.066</u>	<u>24.653.876.111</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, hàng tồn kho của Công ty với tổng giá trị ghi sổ là 432,9 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 500,2 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.191.777.206	1.435.340.506
Khác	2.627.473.141	1.644.631.952
	<u>5.819.250.347</u>	<u>3.079.972.458</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Thuê đất	110.804.028.755	112.451.361.350
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.007.297.466	5.655.631.560
Khác	5.140.373.263	6.000.710.932
	<u>120.951.699.484</u>	<u>124.107.703.842</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thức ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thức ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	127.187.676.300	129.710.534.678
Tăng	14.081.547.950	22.939.217.921
Phân bổ trong kỳ/năm	(14.498.274.419)	(25.462.076.299)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>126.770.949.831</u>	<u>127.187.676.300</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

11	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	633.485.596.078	1.053.557.510.745	26.551.739.488	29.990.047.957	146.312.389.722	1.889.897.283.990
	Mua trong kỳ	76.498.055.613	109.582.722.173	1.955.819.645	2.121.428.174	10.134.060.484	200.292.086.089
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	1.249.985.204	6.232.854.469	-	-	1.819.783.232	9.302.622.905
	Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	45.544.973.606	-	-	-	45.544.973.606
	Thanh lý	-	(8.165.313.068)	-	-	-	(8.165.313.068)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	711.233.636.895	1.206.752.747.925	28.507.559.133	32.111.476.131	158.266.233.438	2.136.871.653.522
	Giá trị khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	194.403.961.860	782.985.580.383	18.195.040.300	24.034.974.321	123.165.014.560	1.142.784.571.424
	Khấu hao trong kỳ	8.664.978.663	41.862.401.463	1.168.841.066	993.715.549	3.762.431.758	56.452.368.499
	Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	21.017.462.261	-	-	-	21.017.462.261
	Thanh lý	-	(8.165.313.068)	-	-	-	(8.165.313.068)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	203.068.940.523	837.700.131.039	19.363.881.366	25.028.689.870	126.927.446.318	1.212.089.089.116
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	439.081.634.218	270.571.930.362	8.356.699.188	5.955.073.636	23.147.375.162	747.112.712.566
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	508.164.696.372	369.052.616.886	9.143.677.767	7.082.786.261	31.338.787.120	924.782.564.406

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 159,6 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 203,15 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 509 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 343 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ thuê tài chính

Máy móc
thiết bị
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	45.544.973.606
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(45.544.973.606)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-
------------------------------	---

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	20.636.369.066
Khấu hao trong kỳ	381.093.195
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(21.017.462.261)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-
------------------------------	---

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	24.908.604.540
-----------------------------	----------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-
------------------------------	---

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2024	74.334.416.604	5.352.549.047	21.852.103.454	101.539.069.105
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	13.638.436.127	5.352.549.047	20.045.843.057	39.036.828.231
Khấu hao trong kỳ	197.245.853	-	644.286.880	841.532.733
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	13.835.681.980	5.352.549.047	20.690.129.937	39.878.360.964
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	60.695.980.477	-	1.806.260.397	62.502.240.874
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	60.498.734.624	-	1.161.973.517	61.660.708.141

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 6,8 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7,0 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 23,78 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20,3 tỷ Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Phần mềm ERP	32.651.121.354	27.713.873.545
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.873.207.132	92.000.000
Khác	5.698.475.000	3.176.540.550
	<u>40.222.803.486</u>	<u>30.982.414.095</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	30.982.414.095	35.594.013.143
Mua sắm	18.543.012.296	42.769.227.358
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(9.302.622.905)	(18.991.337.147)
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	(28.389.489.259)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>40.222.803.486</u>	<u>30.982.414.095</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
<i>Cargill Cotton, A Business Unit of Cargill, Incorporated</i>	25.459.856.103	25.459.856.103	-	-
<i>Timbro Swiss Ltd</i>	-	-	29.935.272.385	29.935.272.385
Khác	259.866.494.470	259.866.494.470	209.798.090.938	209.798.090.938
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	261.453.470.075	261.453.470.075	21.919.955.179	21.919.955.179
	<u>546.779.820.648</u>	<u>546.779.820.648</u>	<u>261.653.318.502</u>	<u>261.653.318.502</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Kokuraya Co., Ltd	8.010.796.317	11.917.986.023
Ichimura Sangyo Co., Ltd.	9.829.002.162	7.774.265.124
Magnolia Company Limited	4.976.740.584	-
Khác	20.486.456.318	27.078.907.619
	<u>43.302.995.381</u>	<u>46.771.158.766</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp kỳ VND	Số đã căn trừ/được hoàn trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	22.237.237.005	78.128.251.811	-	(13.222.904.578)	87.142.584.238
(b) Phải nộp					
Thuế TNĐN – hiện hành	14.701.636.766	33.256.455.924	(30.475.994.931)	-	17.482.097.759
Thuế thu nhập cá nhân	1.373.177.967	13.689.079.650	(9.951.977.012)	(3.518.557.400)	1.591.723.205
Thuế GTGT đầu ra	-	13.222.904.578	-	(13.222.904.578)	-
Thuế nhà thầu	531.222.162	173.221.359	(656.550.052)	-	47.893.469
	16.606.036.895	60.341.661.511	(41.084.521.995)	(16.741.461.978)	19.121.714.433

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, số dư thể hiện lương tháng 6, lương tháng 12 và chủ yếu lương tháng 13 phải trả cho nhân viên của Công ty.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền điện	4.144.926.689	3.325.775.895
Chi phí thuê đất	2.179.362.269	-
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.329.287.107	1.219.695.728
Chi phí lãi vay	316.687.020	598.922.203
Chi phí kiểm toán	265.835.501	325.560.000
Khác	1.419.591.899	624.001.621
	<u>9.655.690.485</u>	<u>6.093.955.447</u>

18 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế	8.482.396.970	7.667.466.200
Nhận ký quỹ, ký cược	6.821.151.932	8.219.996.436
Cổ tức phải trả	131.412.640	131.412.640
Khác	5.288.307.652	5.258.884.165
	<u>20.723.269.194</u>	<u>21.277.759.441</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải trả do cổ phần hóa (*)	16.650.000.000	17.876.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	81.513.600	78.144.000
	<u>16.731.513.600</u>	<u>17.954.144.000</u>

(*) Số dư này thể hiện khoản phải nộp Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá một lô đất với diện tích 7.400 m² mà Công ty được thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004 theo các báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam. Khoản tiền này có thể sẽ thay đổi dựa trên định giá của lô đất này tại thời điểm lô đất được sang tên cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Thanh toán VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngân hàng	583.346.193.453	1.247.302.294.995	(1.290.353.340.902)	-	762.230.199	541.057.377.745
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	415.115.571.740	793.512.016.252	(794.563.030.325)	-	470.958.357	414.535.516.024
Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	106.484.671.981	193.853.436.326	(277.146.176.102)	-	-	23.191.932.205
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Hóc Môn	61.745.949.732	259.936.842.417	(218.644.134.475)	-	291.271.842	103.329.929.516
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	24.022.164.990	-	(12.014.776.659)	16.014.776.660	-	28.022.164.991
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (**) (Thuyết minh 19(c))	3.094.463.572	-	(3.094.463.572)	-	-	-
Khác (*)	-	381.320.775.211	(312.179.661.436)	-	660.510.285	69.801.624.060
	610.462.822.015	1.628.623.070.206	(1.617.642.242.569)	16.014.776.660	1.422.740.484	638.881.166.796

(*) Số dư này thể hiện các hợp đồng chiết khấu có truy đòi liên quan đến việc Công ty nhận tiền từ chiết khấu các khoản phải thu tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất chiết khấu theo từng lần chiết khấu.

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Thanh toán VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngân hàng	48.044.329.980	-	-	(16.014.776.660)	-	32.029.553.320

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Nợ thuế tài chính

	Tại ngày 30.6.2024			Tại ngày 31.12.2023		
	Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuế VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuế VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	-	-	-	3.151.384.080	56.920.508	3.094.463.572

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, hạn mức tín dụng vay của Công ty bao gồm các hợp đồng có chi tiết như sau:

Bên cho vay	Hạn mức tín dụng	Thời gian tín dụng	Tài sản thế chấp
Ngắn hạn			
Vietcombank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	800.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho và TSCĐ
BIDV – Chi nhánh Hóc Môn	600.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho và TSCĐ
Vietinbank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	400.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho
Dài hạn			
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	142.200.000.000 Đồng	5 năm	TSCĐ

Lãi suất của các khoản vay chịu lãi suất được xác định theo từng lần nhận nợ.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng được thực hiện nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản vay nào quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo quy định hiện hành.

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	<u>26.410.347.437</u>	<u>27.295.701.470</u>

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	5.282.069.487	5.459.140.294
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	5.658.490.447	6.492.063.732
	<u>10.940.559.934</u>	<u>11.951.204.026</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	11.951.204.026	7.262.696.340
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Thuyết minh 32)	(1.010.644.092)	4.688.507.686
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.940.559.934</u>	<u>11.951.204.026</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ kế toán của tài sản hoặc nợ phải trả và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó chủ yếu đến từ các khoản dự phòng, chi phí phải trả, các khoản lãi dự thu và các khoản khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

22 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	95.315.191.171	62.898.612.766
Phân phối quỹ (Thuyết minh 24)	13.190.702.188	42.160.413.640
Sử dụng quỹ	(5.259.757.169)	(9.743.835.235)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>103.246.136.190</u>	<u>95.315.191.171</u>

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2024 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>101.955.482</u>	<u>92.697.714</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	101.955.482	92.697.714
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(100.450)	(100.450)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>101.855.032</u>	<u>92.597.264</u>

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% số lượng cổ phiếu trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	47.888.979	46,97	43.535.436	46,96
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	17.190.308	16,86	15.627.556	16,86
Cổ đông khác	36.775.745	36,07	33.434.272	36,07
Cổ phiếu quỹ	100.450	0,10	100.450	0,11
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>101.955.482</u>	<u>100,00</u>	<u>92.697.714</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	82.047.127	820.471.270.000
Cổ phiếu mới phát hành	10.650.587	106.505.870.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>92.697.714</u>	<u>926.977.140.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	9.257.768	92.577.680.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>101.955.482</u>	<u>1.019.554.820.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	820.471.270.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	339.317.297.515	74.741.056.109	670.562.916.600	1.921.872.625.224
Vốn tăng trong năm từ cổ phiếu thưởng	106.505.870.000	-	-	(106.505.870.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	190.491.063.643	190.491.063.643
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	56.213.884.853	-	(56.213.884.853)	-
Phân phối lợi nhuận cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(42.160.413.640)	(42.160.413.640)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(57.362.673.900)	(57.362.673.900)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	926.977.140.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	289.025.312.368	74.741.056.109	705.317.007.850	2.012.840.601.327
Vốn tăng trong kỳ từ cổ phiếu thưởng (*)	92.577.680.000	-	-	(92.577.680.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	137.474.020.932	137.474.020.932
Trích lập quỹ (**)	-	-	-	26.381.404.375	-	(26.381.404.375)	-
Phân phối lợi nhuận cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(13.190.702.188)	(13.190.702.188)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.019.554.820.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	222.829.036.743	74.741.056.109	803.218.922.219	2.137.123.920.071

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHCD ngày 5 tháng 4 năm 2024, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu thưởng là 10% mệnh giá cổ phiếu từ Quỹ đầu tư phát triển. Sau khi phát hành thêm cổ phiếu, số lượng cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty tăng thêm lần lượt là 9.257.768 cổ phiếu và 92.577.680.000 Đồng và được cập nhật theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 26 ngày 5 tháng 7 năm 2024.

(**) Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHCD ngày 5 tháng 4 năm 2024, với tỷ lệ lần lượt là 20%, 5% và 5% từ LNST năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 4.783.603,01 Đô la Mỹ, 86.997 Yên Nhật, và 65.893,01 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.121.187,25 Đô la Mỹ, 87.723 Yên Nhật, và 134,13 Euro).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37.

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.675.973.049.057	1.495.018.282.116
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.512.853.525	64.468.031.112
Doanh thu khác	1.936.464.786	1.870.734.334
	<u>1.748.422.367.368</u>	<u>1.561.357.047.562</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(453.181.294)	-
	<u>(453.181.294)</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.675.519.867.763	1.495.018.282.116
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	70.512.853.525	64.468.031.112
Doanh thu thuần khác	1.936.464.786	1.870.734.334
	<u>1.747.969.186.074</u>	<u>1.561.357.047.562</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.381.857.327.402	1.282.197.194.241
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58.415.281.970	49.644.589.186
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	7.052.732.955	7.867.535.729
Khác	763.348.952	708.905.859
	<u>1.448.088.691.279</u>	<u>1.340.418.225.015</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	32.158.806.748	22.671.663.128
Lãi tiền gửi	8.958.727.422	15.866.066.820
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	6.737.504.679	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.359.509.500	2.240.554.500
Lãi thuần từ bán các khoản đầu tư	-	32.258.667.240
	<u>50.214.548.349</u>	<u>73.036.951.688</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	16.138.824.485	8.871.536.128
Chi phí lãi vay	11.136.807.184	19.866.117.127
Dự phòng các khoản đầu tư	47.627.091	1.874.694.952
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	11.666.233.942
Chi phí tài chính khác	-	405.150.791
	<u>27.323.258.760</u>	<u>42.683.732.940</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí nhân viên	40.613.128.041	37.359.226.600
Chi phí vận chuyển	11.665.432.234	9.394.040.193
Chi phí thuê ngoài	10.415.278.744	6.407.103.054
Chi phí ngân hàng	3.966.715.622	4.856.299.299
Chi phí hoa hồng, môi giới	1.378.276.610	1.011.334.535
Chi phí khấu hao TSCĐ	265.495.726	302.523.663
Khác	6.759.262.729	6.316.701.751
	<u>75.063.589.706</u>	<u>65.647.229.095</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí nhân viên	48.490.180.409	41.282.553.946
Chi phí thuê đất	7.668.111.768	7.668.111.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.992.380.450	4.760.061.079
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	3.327.583.710	(15.428.822.608)
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.045.240.666	2.865.473.071
Dụng cụ văn phòng	1.810.458.326	1.916.788.780
Chi phí kiểm toán	265.835.501	261.611.114
Khác	8.717.744.501	11.765.797.713
	<u>78.317.535.331</u>	<u>55.091.574.861</u>

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	171.738.303.338	133.575.707.578
Thuế tính ở thuế suất 20%	34.347.660.668	26.715.141.516
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(471.901.900)	(448.108.700)
Chi phí không được khấu trừ	388.523.638	473.811.095
Dự phòng thiếu của năm trước	-	2.521.645.189
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>34.264.282.406</u>	<u>29.262.489.100</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	33.253.638.314	27.524.359.032
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	1.010.644.092	1.738.130.068
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>34.264.282.406</u>	<u>29.262.489.100</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	764.786.770.210	859.892.868.840
Chi phí nhân viên	488.064.594.938	446.710.305.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.505.466.895	210.850.900.765
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	57.709.871.269	63.633.926.938
Khác	56.955.807.014	39.060.667.176
	<u>1.604.022.510.326</u>	<u>1.620.148.668.791</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	165.186.994.131	1.582.782.191.943	1.747.969.186.074
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(152.604.278.452)	(1.295.484.412.827)	(1.448.088.691.279)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>12.582.715.679</u>	<u>287.297.779.116</u>	<u>299.880.494.795</u>
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	173.697.589.992	1.387.659.457.570	1.561.357.047.562
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(146.909.934.455)	(1.193.508.290.560)	(1.340.418.225.015)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>26.787.655.537</u>	<u>194.151.167.010</u>	<u>220.938.822.547</u>

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, tài sản và nợ phải trả của Công ty được sử dụng chung cho hai thị trường xuất khẩu và nội địa, vì vậy tài sản và nợ phải trả của Công ty không được trình bày riêng biệt cho từng bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Góp vốn vào công ty con bằng khoản phải thu	10.273.702.354	-
Phát hành cổ phiếu thưởng trích từ quỹ đầu tư phát triển	92.577.680.000	-
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	181.842.315.437	645.475.273

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi cổ đông E-Land Asia Holdings Pte., Ltd thông qua quyền tham gia bổ nhiệm và miễn nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị tại Công ty và là cổ đông có tỷ lệ sở hữu cổ phần cao nhất của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là E-Land World Limited, một công ty được thành lập tại Hàn Quốc. Các công ty con và công ty liên kết của E-Land World Limited được gọi chung là công ty trong cùng Tập đoàn E-Land.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
E-Land World Limited	Công ty mẹ cao nhất
E-Land Asia Holdings Pte., Ltd.	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Công ty con
Công ty TNHH TC Commerce	Công ty con
Công ty TNHH TC Tower	Công ty con
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land (công ty liên kết đến 31 tháng 5 năm 2023)
E.Land Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E.Land Fashion Shanghai Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Eland Human Resource Development Center	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Eland Global Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	Công ty có liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
E-Land World Limited	334.222.843.563	258.781.766.028
E.Land Fashion Shanghai Co.,Ltd	49.459.810.297	5.677.594.482
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd.	34.927.207.565	6.543.074.169
Eland Global Ltd.	14.889.661.536	9.241.085.691
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd	3.824.659.922	7.331.689.973
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	2.280.086.850	509.541.856
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	874.884.506	83.517.600
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	588.072.184	568.982.241
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	50.471.844	-
Công ty TNHH TC Commerce	30.000.000	30.000.000
E.Land Retail Limited	-	463.600.774
E-Land Asia Holdings Pte., Ltd.	-	60.781.808.903
	441.147.698.267	350.012.661.717
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	85.671.175.412	747.347.820
Wish Trading Shanghai Co. Ltd.	13.778.526.819	4.182.605.535
E.Land International Fashion Shanghai Co. Ltd	5.615.827.394	6.222.003.525
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	1.234.445.500	1.089.096.281
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	582.319.022	481.631.296
Công ty TNHH TC Commerce	191.256.907	234.614
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	180.055.000	1.652.056.653
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	149.428.704	-
	107.403.034.758	14.374.975.724

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
iii) Mua tài sản cố định		
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	200.246.196.089	10.642.500.000
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	-	873.129.449
	<u>200.246.196.089</u>	<u>11.515.629.449</u>

iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	30.6.2024		30.6.2023	
	Lương và thưởng VND	Thù lao VND	Lương và thưởng VND	Thù lao VND
Ông Jung Sung Kwan	2.807.458.188	60.524.308	2.633.321.192	122.654.769
Ông Song Jae Ho	2.652.614.592	-	-	-
Bà Nguyễn Minh Hào	1.128.836.484	60.524.308	897.235.162	122.654.769
Ông Trần Như Tùng	968.470.498	90.786.460	964.710.914	183.982.155
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	-	60.524.308	-	122.654.769
Ông Lee Eun Hong	-	60.524.308	-	122.654.769
Ông Kim Il Kyu	-	30.262.154	-	122.654.769
Ông Kim Soung Gyu	-	30.262.154	-	-
Ông Song Jae Ung	-	-	2.609.138.885	-
Ông Đinh Tấn Tường	-	-	-	51.000.000
Ông Kim Jong Gak	-	-	-	36.000.000
Ông Park Heung Su	-	-	-	36.000.000
	<u>7.557.379.762</u>	<u>393.408.000</u>	<u>7.104.406.153</u>	<u>920.256.000</u>

v) Hoạt động tài chính

Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu thưởng cho E-Land Asia Holding Pte. Ltd.	43.535.430.000	-
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu thưởng cho Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	2.780.940.000	-
Cổ tức đã thu từ Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	1.799.664.500	1.648.804.500
Cổ tức đã trả bằng tiền cho E-Land Asia Holding Pte. Ltd.	-	25.821.562.900
	<u>48.116.034.500</u>	<u>27.470.367.400</u>

vi) Hoạt động đầu tư

Góp vốn vào công ty con	10.500.000.000	-
Tiền thu được từ việc thoái vốn Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	-	56.726.575.200
	<u>10.500.000.000</u>	<u>56.726.575.200</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
E-Land World Limited.	92.362.193.954	63.305.801.076
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd	21.241.646.054	7.129.025.591
E.Land Fashion Shanghai Co., Ltd	19.161.929.177	2.939.301.602
Eland Global Ltd.	963.011.286	6.154.268.876
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	426.316.095	205.306.080
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	199.329.676	158.808.097
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	109.845.183	105.441.218
	<u>134.464.271.425</u>	<u>79.997.952.540</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	17.263.500.000	-
	<u>17.263.500.000</u>	<u>-</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty TNHH TC Tower	4.500.000.000	-
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	14.247.222	-
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd	6.299.972	-
	<u>4.520.547.194</u>	<u>-</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty TNHH TC Tower	-	10.270.702.354
	<u>-</u>	<u>10.270.702.354</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	243.371.777.914	7.487.039.345
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	11.391.726.329	9.174.425.509
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	4.898.521.838	2.568.195.477
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	680.205.094	680.205.094
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	556.252.218	383.549.299
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	277.988.121	247.211.215
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	197.494.496	606.143.496
Công ty TNHH TC Commerce	79.504.065	152.944.606
Eland Human Resource Development Center	-	620.241.138
	<u>261.453.470.075</u>	<u>21.919.955.179</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

37 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	2.244.649.389	2.320.749.643
Từ 1 đến 5 năm	8.978.597.557	9.282.998.572
Trên 5 năm	55.851.251.615	57.957.879.709
	67.074.498.561	69.561.627.924

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Phần mềm ERP	7.373.490.999	10.229.440.320
Máy móc thiết bị và phần mềm	4.290.347.600	854.830.425
Nhà xưởng, vật kiến trúc	-	2.146.025.200
Khác	475.706.924	414.293.076
	12.139.545.523	13.644.589.021

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2024.



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hào
Giám đốc Tài chính



Song Jae Ho
Tổng Giám đốc

